

Bản án số: 316/2020/DS-PT
Ngày 14 tháng 8 năm 2020
V/v “*Tranh chấp quyền sử dụng đất
và quyền sở hữu tài sản*”.

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Ngọc Huynh

Các Thẩm phán: Bà Huỳnh Thanh Duyên
Ông Lê Thành Long

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Trọng Tâm - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Phụng - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 8 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm vụ án dân sự thụ lý số 347/2018/TLPT-DS ngày 08 tháng 10 năm 2018 về “*Tranh chấp quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản*”. Do Bản án dân sự sơ thẩm số 38/2018/DS-ST ngày 10 tháng 8 năm 2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 2197/2020/QĐ-PT ngày 24/7/2020, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Đinh Văn H, sinh năm 1961 (vắng mặt).

Địa chỉ: BolTon. BL2 2DL England

Người đại diện theo ủy quyền của ông H: Ông Trịnh Quốc D, sinh năm 1964 (có mặt).

Địa chỉ: Số 42, Đường 6A, khu Tr, xã B, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Nguyễn Thiên Ph, Công ty luật TNHH Ng, Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

Bị đơn:

1. Ông Nguyễn Văn D2, sinh năm 1959 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp 4, xã H, huyện T, tỉnh Tiền Giang

Người đại diện theo ủy quyền của ông D2: Bà Phan Thị H1, sinh năm 1955 (có mặt).

Địa chỉ: Đường L, Phường 7, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

2. Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1957 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp Ph, xã Ph, huyện T, tỉnh Tiền Giang

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Anh Nguyễn Văn S, sinh năm 1989. Địa chỉ: ấp 4, xã H, huyện T, tỉnh Tiền Giang (có đơn xin xét xử vắng mặt).

2. Bà Nguyễn Thị Mỹ D1, sinh năm 1963. Địa chỉ: Phường 10, thành phố M, tỉnh Tiền Giang (vắng mặt).

3. Bà Nguyễn Thị B2, sinh năm 1955. Địa chỉ: Ấp 4, xã H, huyện T, tỉnh Tiền Giang (có đơn xin xét xử vắng mặt).

4. Bà Nguyễn Thị B3, sinh năm 1960. Địa chỉ: Ấp Ph, xã Ph, huyện T, tỉnh Tiền Giang (có đơn xin xét xử vắng mặt).

5. Ông Hà Văn Ch, sinh năm 1958. Địa chỉ: Ấp 4, xã H, huyện T, tỉnh Tiền Giang (có đơn xin xét xử vắng mặt).

6. Chị Nguyễn Thị Nh, sinh năm 1979 (vắng mặt).

Đang định cư tại Anh.

Người đại diện theo ủy quyền của chị Nh: Bà Nguyễn Thị Ch, sinh năm 1959. Địa chỉ: xã M, thành phố M, tỉnh Tiền Giang. (có mặt)

7. Chi nhánh Công ty C - Cửa hàng xăng dầu H.

Trụ sở: ấp Q, xã H, huyện T, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện theo pháp luật của Chi nhánh: Anh Bùi Hữu H2, sinh năm 1981.

Địa chỉ: Số 411C, Đường Tr, Phường 9, Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt)

Người đại diện theo ủy quyền: Anh Lê Đăng Bảo H3, sinh năm 1991 Địa chỉ: ấp Q, xã H, huyện T, tỉnh Tiền Giang (có mặt).

8. Anh Bùi Hữu H2, sinh năm 1981. Địa chỉ: Số 411C, Đường Tr, Phường 9, Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: Anh Lê Đăng Bảo H3, sinh năm 1991 Địa chỉ: ấp Q, xã H, huyện T, tỉnh Tiền Giang (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Nguyên đơn - ông Đinh Văn H và người đại diện theo ủy quyền của ông H trình bày:

Ngày 12/02/2009, ông H có nhờ anh vợ là ông Nguyễn Văn D2 mua và đứng tên 03 thửa đất: Thửa 725, diện tích 1.046m², tờ bản đồ C1, loại đất HNK

và ONT do Ủy ban nhân dân (viết tắt UBND) huyện T cấp tại ấp Q, xã H, huyện T; thửa 271, diện tích 314,6m², tờ bản đồ C2, loại đất ONT do UBND huyện T tại ấp P, xã H, huyện T; thửa 2172, diện tích 143m², tờ bản đồ C2, loại đất ONT do UBND huyện T cấp tại ấp P, xã H, huyện T. Bản cam kết có Nguyễn Thị Mỹ D1, Nguyễn Văn S ký tên và làm chứng của ông Nguyễn Văn Đ, 03 bà Nguyễn Thị B, B2, B3. Cũng ngày 12/02/2009, ông H có nhờ ông D2 đứng ra lập cây xăng tại ấp Q, xã H. Phần vật tư xây dựng cây xăng 450.000.000 đồng, vốn lưu động trong kinh doanh 96.000.000 đồng. Tổng cộng 546.000.000 đồng. Sự việc có sự chứng kiến của ông Đ, bà B2, bà B3, bà B, ông Hà Văn Ch, ông S. Do ông H định cư nước ngoài nên không đứng tên quyền sử dụng đất được nên nhờ ông D2 đứng tên để làm ăn kinh tế. Do vợ ông H là bà Nguyễn Thị Nh còn ở Việt Nam nên ông H thường xuyên về Việt Nam, nên để tạo điều kiện cho bà Nh có cuộc sống ổn định ở Việt Nam và sau này ông H lớn tuổi trở về định cư tại Việt Nam nên ông H mới mua đất và lập cây xăng H. ông H đã giao tiền cho ông D2 mua đất và xây dựng cây xăng để làm kinh tế nuôi sống cả gia đình. Ngày 31/10/2012, ông H và bà Nh ly hôn thì ông D2 và những người thân bên bà Nh trở mặt cho rằng tài sản đó không phải của ông H mà của bà Nh. Năm 2013 ông H phát hiện ông D2 chuyển 02 thửa đất 271 và 2172 cho bà Nguyễn Thị B. ông H có ghi âm cuộc nói chuyện giữa ông H và ông D2 để làm cơ sở. Nay ông H yêu cầu:

1. Buộc ông Nguyễn Văn D2 trả lại cho ông H thửa đất diện tích 1.046m² thuộc thửa số 725 và cây xăng Hoàng Dũng trên thửa đất 725, tờ bản đồ số 1, loại đất HNK và ONT do Ủy ban nhân dân huyện T cấp. Địa chỉ thửa đất tại ấp Q, xã H, huyện T, tỉnh Tiền Giang trên thửa đất 725, tờ bản đồ số C1.

2. Buộc bà Nguyễn Thị B trả lại cho ông H 02 thửa đất gồm thửa số 271, diện tích 314,6m², tờ bản đồ C2, loại đất ONT và thửa đất 2172, diện tích 143m², tờ bản đồ C2, loại đất ONT do Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Tiền Giang cấp.

Thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

Bị đơn – ông Nguyễn Văn D2 và người đại diện theo ủy quyền của ông D2 trình bày:

Phần đất diện tích 1.046m² thuộc thửa 725 mà ông H yêu cầu có nguồn gốc như sau: Ngày 03/6/2005, ông D2 nhận chuyển nhượng của Công ty cổ phần vật tư nông nghiệp Tiền Giang với giá 420.000.000 đồng. Sau khi nhận chuyển nhượng ông D2 tách thửa đất 725 thành thửa 1177 diện tích 261,2m² và thửa 753 diện tích 457,6m². Hiện ông D2 đã được UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 02 thửa đất này. Trong năm 2005 giữa ông H và ông D2 không có giao dịch qua lại về tiền bạc, hùn hạp làm ăn gì với nhau, tiền mua đất, đầu tư xây dựng cây xăng do ông D2 tự bỏ ra. Nên ông D2 không đồng ý về việc ông H yêu cầu ông trả đất và cây xăng. Còn thửa đất tại P, xã H do ông D2 mua đấu giá thành của Hội đồng đấu giá huyện T ngày 21/7/2005 và năm 2011, ông D2 đã chuyển nhượng thửa 1272 diện tích 143m² để cản trừ số tiền

ông D2 đã nợ bà Nguyễn Thị B. Hiện nay bà B đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Về các chứng cứ mà ông H cung cấp, nguyên nhân là do ông H là em rể ông D2. Năm 2009, ông H từ nước Anh điện thoại về than ở Anh làm ăn khó khăn, biết ông đang mở cây xăng nên ngỏ ý muốn hùn vốn. Sau khi bàn bạc và chiết tính giá trị vật tư để xây dựng cây xăng tổng cộng 546.000.000 đồng, nên hai bên thống nhất mỗi bên hùn 273.000.000 đồng. Để có cơ sở cho ông H gửi tiền về, từ Anh ông H điện thoại yêu cầu ông D2 làm “Hợp đồng làm ăn kinh tế”. Ngày 12/02/2009, trước sự chứng kiến của ông Nguyễn Văn Đ (cha ông D2) và các chị ông D2 gồm B2, B3, B và anh rể ông D2 là ông Chấm và con là anh Sang, ông D2 viết “Hợp đồng làm ăn kinh tế” với nội dung ghi nhận ông H có hùn 273.000.000 đồng. Nhưng sau khi ông D2 ký hợp đồng xong gửi qua nước Anh cho ông H thì ông H viện nhiều lý do không gửi tiền như thỏa thuận ghi trong hợp đồng. Còn “Giấy cam kết về việc đứng tên dùm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất” ghi ngày 12/02/2009 thì ông H và vợ là Nguyễn Thị Nh còn thuận thảo nên để tạo uy tín cho em gái với bên chồng và đối tác làm ăn với Nhung ở nước Anh nên ngày 12/02/2009 cũng trước sự chứng kiến của người thân trong gia đình, ông D2 có viết giấy cam kết đó. Nội dung giấy cam kết thể hiện ông D2 đứng tên dùm bà Nh các thửa đất ông D2 mua năm 2005 nhưng thực tế các thửa đất bà Nh không bỏ tiền ra mua, điều này được bà Nh thừa nhận, ông H không có quyền lợi, nghĩa vụ trong tờ cam kết.

Ngoài ra tại bản án ly hôn giữa bà Nh và ông H tại Anh, cả ông H và bà Nh đều xác định tài sản chung là không có. Đồng thời, ngày 12/6/2007, bà Nh còn vay ông D2 số tiền 300.000.000 đồng đến nay chưa trả nên việc ông H hùn hạp cây xăng, mua đất tại Việt Nam là không thể.

Từ đó, đề nghị không chấp nhận khởi kiện của ông H.

Hiện thửa 725 diện tích 784m², thửa 1177 đất thổ cư 261m² trong đó chuyển đất kinh doanh 68m² và cây xăng trên đất ông D2 đã chuyển nhượng anh Bùi Hữu H2 và chi nhánh Công ty C và ông D2 đã giao phần đất và cửa hàng xăng dầu cho anh Hiệp quản lý, sử dụng.

Đối với nội dung ghi âm do phía nguyên đơn cung cấp, ông D2 xác định đó là giọng nói của ông, được thực hiện khoảng tháng 8/2012 do ông H ghi âm lên khi ông H điện thoại từ Anh về Việt Nam. Nội dung ghi âm không thể hiện ông D2 nhận tiền từ ông H để mua đất và xây dựng cây xăng.

Bị đơn – bà Nguyễn Thị B trình bày:

Thửa đất 271 và thửa 2171 mà ông H yêu cầu có nguồn do em trai bà là Nguyễn Văn D2 mua đấu giá thành ngày 21/7/2005 của Hội đồng đấu giá huyện T. Sau khi mua đất xong, ông D2 được UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 2011, do bà không có đất ở nên ông D2 có chuyển nhượng lại cho bà phần đất ngang 05m dài 28m, diện tích 143m² thuộc thửa 1272 (với giá 50.000.000 đồng trừ số nợ ông D2 đã mượn của bà), vào ngày 14/02/2011, UBND huyện T đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà.

Đối với thửa 271 bà không quản lý, không đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Giấy cam kết và hợp đồng kinh tế ngày 12/02/2009 là do năm 2009 ông H và bà Nh biết ông D2 mở cây xăng nên xin hùn vốn. Sau khi bàn bạc, gia đình bà thống nhất cho ông H và bà Nh hùn vốn. Hợp đồng thể hiện ông H hùn 273.000.000 đồng nhưng thực tế ông H, bà Nh không có chuyển tiền về. Bà có ký tên vào giấy cam kết là để tạo uy tín cho bà Nh với bên chồng và đối tác làm ăn ở Anh nhưng thực tế bà Nh không có những phần đất ghi trong giấy cam kết mà nguồn gốc các thửa đất là do ông D2 mua từ năm 2005.

Về các giấy nhận nợ mà đại diện nguyên đơn cung cấp số tiền bảng Anh trong các năm 2007 đến năm 2009 là số tiền ông H và bà Nh gửi tiền về cho bà mua sữa, nuôi các con của ông H và bà Nh, bà không nhận được khoản tiền nào khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - các ông bà Nguyễn Thị B2, Nguyễn Thị B3, Hà Văn Ch, Nguyễn Thị Mỹ D1, Nguyễn Văn S trình bày:

Ông bà thống nhất với lời trình bày của ông D2 và bà B. Ông bà có ký tên vào hợp đồng kinh tế và giấy cam kết ngày 12/02/2009 với tư cách người làm chứng nhưng thực tế theo ông bà biết thì ông H, bà Nh không gửi tiền về để mua đất và hùn hạp cây xăng H. Nguồn gốc các thửa đất là do ông D2 mua từ năm 2005, không phải của bà Nh. Do đó, ông bà đề nghị không chấp nhận khởi kiện của ông H và xin vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – bà Nguyễn Thị Nh và người đại diện theo ủy quyền của bà Nh là bà Nguyễn Thị Ch trình bày:

Năm 2003, do mai mối bà và ông H kết hôn. Năm 2009, từ Vương quốc Anh, bà và ông H biết anh trai bà là ông Nguyễn Văn D2 có ý định mở cây xăng kinh doanh tại phần đất thuộc quyền sử dụng của ông D2 diện tích 1.046m² thuộc thửa 725 tọa lạc ấp Q, xã H. Bà và ông H bàn bạc xin ông D2 cho hùn tiền mở cây xăng thì ông D2 đồng ý. Qua trao đổi, ông D2 xác định tiền đầu tư xây dựng cây xăng khoảng 546.000.000 đồng, mỗi bên phải bỏ ra ½ số tiền là 273.000.000 đồng. Do ông D2 muốn tạo điều kiện cho bà có thu nhập, đảm bảo lòng tin với bên chồng nên ngày 12/02/2009 từ Việt Nam, không có sự chứng kiến của bà và ông H, ông D2 và người thân của bà có lập “Hợp đồng làm ăn kinh tế” với nội dung ông H có hùn làm cây xăng với ông D2 số tiền 273.000.000 đồng. Tuy nhiên, sau khi nhận được hợp đồng này, bà và ông H không chuyển tiền cho ông D2.

Cũng trong ngày 12/02/2009, để tạo lòng tin bên chồng, đối tác làm ăn khác, từ nước Anh bà gọi điện về cho ông D2 yêu cầu ghi các thửa đất diện tích 1.046m² tọa lạc ấp Q và phần đất diện tích 457,6m² tọa lạc ấp P là của bà do ông D2 đứng tên dùm trong Giấy cam kết do ông H cung cấp nhưng thực chất các thửa đất này là của ông D2 không phải là của bà.

Căn cứ chứng minh cho lời trình bày của bà như sau:

Ngày 12/6/2007, do bà làm ăn thất bại nên ông D2 thông qua tài khoản của bà Lê Thị Hoa mở tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn-Chi nhánh Cát Bà, Hải Phòng có chuyển cho bà vay 310.000.000 đồng đến nay bà chưa trả số tiền này cho ông D2.

Tại bản án hôn nhân số BL11D01006 ngày 31/10/2012 của Tòa án hạt Bolton-Vương quốc Anh cả ông H và bà đều xác định trong thời kỳ hôn nhân không có tài sản chung tại Vương quốc Anh và Việt Nam.

ông H cho rằng tại thời điểm phát sinh các hợp đồng làm ăn kinh tế, giấy cam kết đứng tên dùng tài sản giữa bà và ông H tồn tại quan hệ hôn nhân để đòi chia tài sản là vô lý. Nên với yêu cầu của ông H, bà đề nghị không chấp nhận toàn bộ khởi kiện của ông H.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - anh Bùi Hữu H2 và chi nhánh Công ty C (Công ty Hiệp Phong) trình bày:

Ngày 25/12/2015, ông D2 và Doanh nghiệp tư nhân H do ông D2 đại diện đã chuyển nhượng cho anh Hiệp và Công ty Hiệp Phong thửa đất 725 diện tích 784,8m² và cây xăng H. Việc chuyển nhượng đã được công chứng chứng thực hợp pháp. Hiện nay các tài sản này do anh Hiệp quản lý. Do đó, khởi kiện của ông H làm ảnh hưởng đến quyền lợi của anh Hiệp và của hàng xăng dầu H thuộc chi nhánh Công ty Hiệp Phong nên đề nghị không chấp nhận khởi kiện của nguyên đơn.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 38/2018/DS-ST ngày 10 tháng 8 năm 2018, Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang quyết định:

Căn cứ vào khoản 2, 9 Điều 26, Điều 35, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 203 Luật Đất đai.

Căn cứ khoản 1 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đinh Văn H về việc buộc ông Nguyễn Văn D2 trả thửa đất 725 diện tích 784,8m² (đo đạc thực tế 739,3m²), thửa đất 1177 diện tích 261,2m², tờ bản đồ số C1 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H01405, H01406 do UBND huyện T cấp hộ ông Nguyễn Văn D2 ngày 11/8/2005 (thửa đất 725 và 1177 tọa lạc ấp Q, xã H, huyện T, tỉnh Tiền Giang) và cây xăng H nằm trên thửa đất 725 và thửa 1177 gồm 04 trụ bơm, bồn chứa nhiên liệu, đường ống dẫn nhiên liệu, mái che trụ bơm và tường bao bồn xăng theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh của Công ty C ngày 05/01/2016 do anh Bùi Hữu H2 làm đại diện; thửa đất 2171 diện tích 314,6m² (đo đạc thực tế 300,3m²), tờ bản đồ số C2 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H01433 do UBND huyện T cấp hộ ông Nguyễn Văn D2 ngày 09/9/2005;

thửa đất 2172 diện tích 143m2, tờ bản đồ số C2 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00251 do UBND huyện T cấp cho bà Nguyễn Thị Bực ngày 14/02/2011, cấp mới theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH01596 do UBND huyện T cấp cho bà Nguyễn Thị Bực ngày 02/7/2015 (thửa đất 2171, 2172 tọa lạc ấp P, xã H, huyện T, tỉnh Tiền Giang).

Ngoài ra , bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo , theo luật định.

Ngày 18 tháng 8 năm 2018, ông Trịnh Quốc D (đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn) kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Ông Trịnh Quốc D và Luật sư Nguyễn Thiên Ph trình bày: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn; sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Bà Phan Thị H1, bà Nguyễn Thị B, bà Nguyễn Thị Ch trình bày: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

- Việc chấp hành pháp luật: Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung: ông H, bà Nh mặc dù đã ly hôn tại Anh, nhưng bản án không thể hiện việc chia tài sản chung. Bản án cũng chưa được thi hành tại Việt Nam. Tòa án cấp sơ thẩm lấy chứng cứ này để xác định ông H và bà Nh không có tài sản chung ở Việt Nam để bác yêu cầu khởi kiện của ông H là chưa đủ căn cứ. Ngoài ra, trong các lời khai của các đương sự còn có nhiều mâu thuẫn chưa được Tòa án cấp sơ thẩm làm rõ, chưa thu thập đầy đủ chứng cứ. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử hủy toàn bộ bản án sơ thẩm, giao hồ sơ vụ án về cho Tòa án cấp sơ thẩm xét xử lại theo thủ tục sơ thẩm

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được kiểm tra xem xét tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định.

[1] Về tố tụng:

[1.1] Đơn kháng cáo , nghĩa vụ nộp tạm ứng án phí của đương sự đã thực hiện đúng theo quy định của pháp luật .

[1.2] Tại phiên tòa phúc thẩm có một số đương sự vắng mặt nhưng các đương sự này đã có văn bản ủy quyền cho người khác tham gia phiên tòa hoặc có đơn yêu cầu vắng mặt tại phiên tòa hoặc đã được Tòa án triệu

tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do chính đáng. Do đó, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về nội dung:

[2.1] Theo ông Đinh Văn H thì ngày 12/02/2009, ông Đinh Văn H có nhờ anh vợ là ông Nguyễn Văn D2 mua và đứng tên 03 thửa đất gồm: Thửa đất số 725, diện tích 1.046m², tờ bản đồ C1, loại đất HNK và ONT, tọa lạc tại ấp Q, xã H, huyện T, đã được Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; thửa đất số 271, diện tích 314,6m², tờ bản đồ C2, loại đất ONT, tọa lạc tại ấp P, xã H, huyện T, đã được Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; thửa 2172, diện tích 143m², tờ bản đồ C2, loại đất ONT tọa lạc tại xã H, huyện T, đã được Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Chứng cứ ông H đưa ra là Bản cam kết có Nguyễn Thị Mỹ D1, Nguyễn Văn S ký tên, có người làm chứng là ông Nguyễn Văn Đ và 03 bà tên là Nguyễn Thị Bực (B2, B3, B). Cũng ngày 12/02/2009, ông H có nhờ ông D2 đứng ra lập cây xăng tại ấp Q, xã H. Phần vật tư xây dựng cây xăng 450.000.000 đồng, vốn lưu động trong kinh doanh 96.000.000 đồng. Tổng cộng 546.000.000 đồng. Việc lập cây xăng có sự chứng kiến và ký tên trong văn bản làm chứng của ông Đ, bà B2, bà B3, bà B, ông Hà Văn Ch, ông S.

[2.2] Xét kháng cáo của ông Đinh Văn H:

Mặc dù tại phiên toà phúc thẩm bị đơn cho rằng không có bản chính của tờ cam kết về việc đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 12/02/2009, nhưng bản cam kết này được các bên đương sự thừa nhận toàn bộ các nội dung được ghi trong đó, đồng thời nguyên đơn xác định là có bản chính, nên căn cứ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự thì đây là chứng cứ không phải chứng minh. Bà Phan Thị H1 là đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn D2 cho rằng sở dĩ có việc ký giấy cam kết này là nhằm làm tăng uy tín cho vợ chồng bà Nh, ông H tại Vương quốc Anh để tạo thuận lợi trong việc giao dịch làm ăn của ông H, bà Nh, chứ không có việc ông H, bà Nh bỏ tiền ra hùn chuyển nhượng đất và lập cây xăng. Tuy nhiên, nếu chỉ có mục đích căn cứ giấy này để bảo đảm uy tín cho các đối tác làm ăn của bà Nh, ông H tại Vương quốc Anh thì tại sao khi ký tờ cam kết lại phải cần tất cả các anh em của ông Nguyễn Văn D2, bà Nguyễn Thị Nh là 03 bà tên là B2, B3, B và ông Nguyễn Văn Đ (cha của Nguyễn Văn D2, bà Nguyễn Thị Nh và 03 bà tên là Nguyễn Thị B, B2, B3) đều phải ký làm chứng vào tờ cam kết này.

Trong giấy cam kết nêu trên không có tên của ông H, nhưng thời tại điểm ký giấy cam kết thì mối quan hệ hôn nhân giữa bà Nh, ông H đang hiện hữu và không có căn cứ xác định tài sản riêng vợ chồng. Theo quy định của pháp luật thì đây là tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân.

Lẽ ra, Toà án cấp sơ thẩm phải xem xét, đánh giá từng chứng cứ, sự liên quan giữa các chứng cứ và khẳng định tính hợp pháp, tính liên quan,

giá trị chứng minh chứng cứ một cách khách quan, toàn diện đầy đủ thì mới đảm bảo việc xét xử vụ án đúng quy định của pháp luật. Tuy nhiên, Toà án cấp sơ thẩm chủ yếu chỉ dựa vào lời khai của bị đơn mà không xem xét, thu thập chứng cứ khác có liên quan như đã nêu ở trên mà đã tuyên bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là chưa đủ căn cứ vững chắc.

Ngoài ra, tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn cung cấp cho Tòa án chứng cứ mới là “Bản phân chia tài sản sau ly hôn” ngày 22/12/2011. Theo trình bày của người đại diện ủy quyền của nguyên đơn thì trong văn bản này có chữ ký của ông H và bà Nh. Hơn nữa, tại phiên tòa phúc thẩm bà Nguyễn Thị B xác định từ năm 2004 ông H có gửi tiền về cho bà Nguyễn Thị B, nhưng chỉ gửi về để nuôi con của bà Nh và ông H. Như vậy, đây là những tình tiết mới phát sinh tại phiên tòa phúc thẩm cần phải làm rõ.

[3] Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy vụ án có nhiều mâu thuẫn chưa được Toà án cấp sơ thẩm làm rõ và có phát sinh tình tiết mới mà không thể khắc phục được tại phiên tòa phúc thẩm. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, chấp nhận quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa; hủy toàn bộ bản án sơ thẩm; chuyển hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại theo quy định của pháp luật.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Người kháng cáo không phải chịu.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 3 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn ông Đinh Văn H.

1.1. Hủy toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số 38/2018/DS-ST ngày 10 tháng 8 năm 2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

1.2. Chuyển hồ sơ cho Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử lại theo quy định của pháp luật.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Đinh Văn H không phải chịu. Trả lại cho ông Đinh Văn H 300.000đ tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo biên lai thu số 00617 ngày 20/8/2018 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Tiền Giang.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSNDCC tại Tp. Hồ Chí Minh;
- TAND tỉnh Tiền Giang;
- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- Cục THADS tỉnh Tiền Giang;
- Đương sự;
- Lưu VP, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vũ Ngọc Huỳnh